

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRIỀU NGUYỄN

TRIỀU NGUYỄN

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ
TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ

1994

SỐ 3

MỤC LỤC

* Lời dẫn	7
* Lời khai mạc Hội thảo Tư tưởng Việt Nam dưới thời Nguyễn	9
<i>Nguyễn Thế Hữu</i>	
* Chương trình nghiên cứu triều Nguyễn và mục đích, yêu cầu của Hội thảo.	11
<i>Trần Hữu Duy</i>	
* Triều Nguyễn với Tổ quốc Việt Nam nhìn từ góc độ văn hoá	
<i>Thành Duy</i>	
* Triều Nguyễn và xã hội Việt Nam thế kỷ XIX	24
<i>Nguyễn Phan Quang</i>	
* Một cái nhìn về nhà Nguyễn	34
<i>Trần Khuê</i>	
* Sự khủng hoảng tư tưởng ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX	41
<i>Hồ Song</i>	
* Nguyên nhân căn bản làm suy thoái đất nước vào giữa thế kỷ XIX	46
<i>Trần Đại Vinh</i>	
* Về tư tưởng thực tiễn và tư tưởng giáo điều của triều Nguyễn	51
<i>Bửu Nam</i>	
* Mấy suy nghĩ tìm hiểu thêm về lý do thất bại của việc thực hiện tư tưởng canh tân dưới triều Nguyễn	56
<i>Đỗ Hòa Hới</i>	
* Cần đánh giá lại các nhân vật lịch sử triều Nguyễn	63
<i>Phạm Minh Thảo</i>	

* Về một vài cách tiếp cận cuộc chiến 1858-1884	67
<i>Đặng Đức Thi</i>	
* "Bang giao chiếu" của vua Tự Đức	74
<i>Trần Thị Thanh</i>	
* Luật pháp triều Nguyễn với quyền sống của người phụ nữ Việt Nam	78
<i>Nguyễn Thị Thanh Xuân</i>	
* Hoàng Việt luật lệ và di sản văn hoá triều Nguyễn - Việt Nam	84
<i>Nguyễn Q. Thắng</i>	
* Pháp chế triều Nguyễn với vấn đề nhân thân (Personne) của người phụ nữ	108
<i>Huỳnh Công Bá</i>	
* Nguyễn Trường Tộ và triều đình Tự Đức	121
<i>Bùi Trần Phước</i>	
* Mỗi cừu thù thế kỷ được vua Gia Long hoà giải	131
<i>Phạm Xuân Huyền</i>	
* Thầy giáo và trường học dưới triều Nguyễn	140
<i>Vũ Ngọc Khánh</i>	
* Nhà Nguyễn với việc sử dụng và đào tạo nhân tài trong lịch sử	146
- <i>Dinh Xuân Lâm</i>	
- <i>Nguyễn Văn Khánh</i>	
* Vấn đề đào tạo, tuyển chọn nhân tài dưới triều Minh Mạng (1820-1840)	156
<i>Nguyễn Minh Tường</i>	
* Triều Nguyễn và tư tưởng "giáo dục lịch sử"	166
<i>Phạm Hồng Việt</i>	

NHÀ NGUYỄN VỚI VIỆC ĐÀO TẠO VÀ SỬ DỤNG NGƯỜI TÀI TRONG LỊCH SỬ

- Đinh Xuân Lâm (*)

- Nguyễn Văn Khánh (')

Triều Nguyễn được thiết lập ở Việt Nam từ những năm đầu thế kỷ XIX (1802), sau đó tồn tại độc lập trong hơn một nửa thế kỷ và đã có những thời kỳ phát triển thịnh đạt về các mặt rồi, sụp đổ trước sự tấn công hung bạo của chủ nghĩa tư bản Pháp (1884), sự kiện đó có nhiều nguyên nhân, trong đó có chính sách đào tạo và sử dụng người tài.

Để chủ động bồi dưỡng và sử dụng nhân tài vào những hoạt động thực tiễn, các vua triều Nguyễn đặc biệt là Minh Mạng - *đã có nhiều chính sách và biện pháp tích cực* trong việc đào tạo và chọn lựa những người có tài năng *bằng cách tổ chức các kỳ thi tuyển*. Chế độ khoa cử phong kiến tất nhiên có hạn chế về tính chất và nội dung khuôn sáo, kinh viện... Tuy nhiên trong điều kiện bấy giờ, đây vẫn là một biện pháp cơ bản để đánh giá trình độ và năng lực của mỗi người. Vì vậy nếu loại bỏ những tiêu cực hoặc bất hợp lý xảy ra trong thi cử (như phạm trường quy, phạm tên húy của vua chúa v.v...) thì chế độ khoa cử vẫn được xem là một biện pháp cần thiết và hữu hiệu để tuyển lựa nhân tài của các nhà nước phong kiến.

* Giáo sư - Trường DHSP Hà Nội I.

' Phó tiến sĩ - Trường DHSP Hà Nội I.

Thời kỳ nhà Nguyễn, do yêu cầu xây dựng và mở rộng bộ máy quản lý hành chính trên toàn bộ đất nước, việc đào tạo, tuyển lựa thông qua thi cử đã được chú trọng. Gia Long từng nói với bề tôi: "Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được, phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi hương thi hội lần lượt cử hành thì người hiền tài sẽ nối nhau lên giúp việc" (1). Năm 1802 nhà vua cho đặt chức Đốc học ở Bắc Thành (Bắc Bộ); Năm 1820 dựng Quốc tử giám, năm 1823 đặt nhà học ở các phủ huyện, năm 1924 đặt trường học ở các dinh trấn (2). Năm 1847 vua Thiệu Trị nhắc lại ý nghĩa của việc dạy học và việc học: "Việc dạy học là chính sự trọng đại của triều đình, cho nên các tỉnh đều đặt chức đốc học, khiến cho dạy dỗ học trò để làm cái kẻ hay về việc tác thành nhân tài" (3). Ngoài hệ thống đào tạo của Nhà nước rất hạn chế về số lượng và về đối tượng (chủ yếu là con em các nhà quyền quý, người giàu có), hệ thống trường tư ở các làng xã do các quan lại nghỉ hưu hoặc xin về ở ẩn, các bậc túc nho ở nhà không đi vào hoạn lộ, các thầy đồ đứng mở rất phát triển. Chế độ tiến thân bằng khoa cử kích thích việc học, sự tôn trọng của xã hội với người có học khiến người ta miệt mài đèn sách, và thêm vào đó xuất phát từ một quan niệm đúng đắn là học để hiểu biết, để thành người.

Dưới thời Nguyễn, các kỳ thi hương, thi hội liên tiếp được mở. Năm 1807, nhân việc định lệ thi hương, thi hội, Gia Long xuống chiếu nhấn mạnh tính chất cấp bách của việc chiêu hiền đãi sĩ, tuyển lựa nhân tài. Khi còn ở Nam Kỳ, Gia Long đã tổ chức thi tam trường ở Gia Định. Đến khi lên ngôi hoàng đế (1802-1819), năm 1807 Gia Long cho mở khoa thi lấy hương cống từ Nghệ An trở ra, tuyển chọn được 62 người. Những năm cuối đời Gia Long, các kỳ thi hương tiếp tục được mở, có thêm 194 người nữa đỗ hương cống. Sau thời Minh Mệnh (1820-1841) bắt đầu mở khoa thi hội, thi đình, lấy đỗ hoàng giáp, tiến sĩ. Những nhân vật lịch sử có tiếng như Phan Thanh Giản, Phạm Văn Nghị... đều là những người đỗ đạt qua các kỳ thi này. Trong thời Minh Mệnh có cả thảy 9 người đỗ hoàng giáp, 88 người đỗ tiến sĩ, 20 người đỗ phó bảng. Ở các thời kỳ thời Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1847-1883) sau đó, các kỳ thi vẫn tiếp tục được mở, tuyển thêm nhiều tú tài, hương cống (cử nhân), phó bảng, tiến sĩ, hoàng giáp (4).

Bên cạnh các khoa thi văn, Nhà nước cũng tổ chức các khoa thi võ để tuyển lựa các võ quan. Năm 1846 bắt đầu dựng trường dạy võ ở kinh đô. Năm 1837 định phép thi võ để lấy tú tài, cử nhân, tiến sĩ võ. Năm 1846 mở trường thi võ ở kinh đô, lấy đỗ 51 người (5). Dựa trên kết quả các kỳ thi này, những người đỗ đạt được tuyển bổ vào các chức vụ theo nhiều cấp bậc khác nhau trong bộ máy nhà nước.

Mở rộng tuyển lựa quan lại qua thi cử, nhà nước cũng rất chú ý theo dõi và kiểm tra năng lực hoạt động thực tiễn của họ bằng các kỳ sát hạch trình độ và năng lực thực tế, nhiều quan lại thực tài được cất nhắc lên những chức vụ cao hơn, những người không đảm đương nổi chức vụ thì bị chuyển di nơi khác, phụ trách những công việc phù hợp hơn, thậm chí có trường hợp bị bãi chức. Ngay trong số những người đỗ đạt cũng không phải tất cả đều được bổ dụng vào các chức vụ quan lại. Năm 1852, Tự Đức đòi định lệ sát hạch các học quan. Trước kia giáo thụ, huấn đạo quy định một năm xét một lần, đốc học ba năm xét một lần, nay tất cả đều lấy thời hạn là một năm. Ai đỗ hạng ưu thì thường, đốc học đỗ hạng trung bình và giáo thụ, huấn đạo đỗ hạng ưu được thưởng tiền lương 3 tháng; giáo thụ, huấn đạo đỗ hạng trung bình được thưởng tiền lương 2 tháng.

Thi cử chỉ là một biện pháp để phát hiện nhân tài, tuyển dụng quan lại. Có không ít những người tài giỏi đỗ không cao, thậm chí không đỗ qua bất kỳ một cấp thi tuyển nào do "học tài thi phận", hoặc do không chịu gò mình vào các khuôn phép có tính trường quy, lại có không ít những người lỗi lạc không dự thi... Trong những trường hợp như vậy, Nhà nước áp dụng chế độ tiến cử người hiền lương tài đức.

Vào thời kỳ đầu nhà Nguyễn, việc học còn nhiều hạn chế, chế độ thi cử, tuyển lựa quan lại qua khoa cử chưa được quy củ và mở rộng, thi văn đề phát hiện nhân tài bằng tiến cử có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Sau khi lên ngôi, Gia Long xuống chiếu cầu người hiền tài, chủ yếu là để thu hút nhân sĩ Bắc Hà tham gia triều chính, dâng kế sách trị nước. Để đề phòng những trường hợp tiến cử người vì mục đích riêng (làm vừa lòng nhà vua hay đưa những người bà con, bạn bè của mình mà không có thực tài), Nhà nước quy định chế độ thưởng phạt với những người tiến cử cùng tiêu chuẩn tài năng của những người được tiến cử. Năm 1826, Minh Mệnh quy định phân loại người được tiến cử làm ba bậc để bổ những chức vụ cao thấp khác nhau, ai tiến cử người đảm đương được các chức vụ qua hai khóa nhậm chức thì được trọng thưởng. Năm 1848, Tự Đức cho phép các quan trong và ngoài triều mỗi người đều được tiến cử một người mà mình được biết. Những người được tiến cử nếu tài cao, đức trọng thì được xét cất nhắc lên các chức vụ cao hơn. Năm 1861, Tự Đức lại xuống dụ cho các quan cử người tài giỏi, đưa ra 10 tiêu chuẩn để tuyển lựa, người nào được thoả mãn một trong mười tiêu chuẩn đó sẽ được bổ dụng.

Chế độ đãi ngộ vật chất và tinh thần của triều Nguyễn cũng rất cụ thể.

Nhìn chung các triều đại nhà Nguyễn đều có thái độ ưu đãi đối với bộ máy quan lại của mình từ trung ương đến địa phương. Thời Gia Long, mức lương tiền của một viên quan chánh

nhất phẩm tính ra thóc là 600 hộc trên một năm (từ Nghệ An ra Bắc), 660 hộc (từ Quảng Bình vào Nam Trung Bộ) và 120 hộc (Nam Bộ). Quan tòng nhị phẩm ở ba vùng trên là 156 hộc, 173 hộc và 312 hộc (một hộc có 26 thăng, một thăng tương đương 2,2 kg, tức là một hộc có trọng lượng 57 kg). Như vậy lương tiền của quan chánh nhất phẩm theo thời giá ở ba vùng đất nước tương đương 34 tấn, 37 tấn và 68 tấn thóc; của quan tòng nhị phẩm tương đương 9 tấn, 9,5 tấn và 18 tấn thóc; của quan bát phẩm tương đương 0,5 tấn và trên một tấn thóc. Sự chênh lệch về mức thu nhập giữa thứ bậc chức vụ là rất lớn, thể hiện rõ sự ưu đãi đặc biệt của nhà nước đối với các quan lại cao cấp (6).

Tình hình này còn được bộc lộ rõ qua chế độ quân điền và lương điền.

Năm 1804 Gia Long ban hành phép quân điền (chế độ phân phối ruộng đất công ở các làng xã), theo đó quan lại văn võ từ nhất phẩm đến tòng cửu phẩm được chia ruộng từ 18 đến 8 phần, binh lính các hạng từ 7-7,5 phần. Trong khi đó dân đinh cao nhất cũng chỉ được 6,5 phần. Đến triều Minh Mệnh, do kiến nghị của nhiều quan lại, nhà vua giảm bớt phần của quan lại các hạng và binh lính đồng loạt xuống bằng khẩu phần của dân đinh. Đối với binh lính, Nhà nước áp dụng chế độ lương điền (ruộng lương). Năm 1806 bắt đầu thi hành lệ này, nhưng bấy giờ mới hạn chế ở một số đối tượng. Năm 1809 mở rộng ra với tất cả các hạng, quy định cụ thể cấm binh được cấp lương điền 1 mẫu, tòng cấm binh và tinh binh 9 sào, tòng tinh binh 8 sào. Ngay cả với những người còn đang trong thời kỳ học tập cũng được Nhà nước chú ý. Năm 1825 Minh Mệnh định lệ lương tháng của sinh viên toạ giám, phân hạng cấp tiền gạo, dầu đèn nhiều ít theo thứ bậc khác nhau (ví dụ hạng mỗi tháng được cấp 4 quan tiền, 3 phương gạo, 5 cân dầu... ; nếu hai khoá liền đều chiếm hạng ưu thì chiếu cấp thêm 1 quan tiền và 1 phương gạo).

Sự đãi ngộ về quyền lợi vật chất là như vậy, còn về mặt tinh thần thì sao? Năm 1807 Gia Long định lệ mộ phu cho các công thần khi chết. Trước đó một năm đã định lệ cấp tiền tuất cho quan viên văn võ (chánh nhất phẩm 400 quan, tòng nhất phẩm 300 quan, chánh nhị phẩm 200 quan, tòng nhị phẩm 100 quan...), Giám dẫn cho đến chánh tòng cửu phẩm 5 quan, lính lưu thú và thợ thuyền làm ở các công sở 3 quan. Việc tang ma của quan lại rất được chú ý. Minh Mệnh định thể lệ cử binh lính đi đưa đám tang các quan văn võ trong kinh hoặc ở các tỉnh, quy định cụ thể quan hàm chánh phẩm phải 300 lính, 6 suất đội đi đưa đám, rồi theo thứ bậc giảm dần đến hàm cửu phẩm. Không chỉ bản thân quan lại mà cha mẹ, vợ con họ cũng được phong ban phẩm cấp. Năm 1826 quy định cha mẹ quan lại được phong phẩm hàm theo con cái, nhưng kém con hai cấp. Từ đây, quan văn võ hàm chánh

tòng nhất phẩm phong tặng đến ba đời, chánh tòng nhị phẩm phong tặng 2 đời, chánh tòng tam phẩm phong tặng 1 đời.

Năm 1847 nhà vua chuẩn định việc phong ấp cho các quan lại được ban tước theo thứ bậc: công, hầu, bá, tử, nam. Không giống với thời Lý - Trần việc phong ấp mang đậm ý nghĩa kinh tế (người được phong có quyền thu tô thuế trên ruộng đất thuộc khu vực mà mình được phong tặng), cuối triều Nguyễn việc phong ấp chủ yếu có ý nghĩa tinh thần. Người được phong tước công lấy tên phủ quê hương mình; người được phong tước hầu lấy tên huyện; bá tước lấy tên tổng; tước tử lấy tên xã; tước nam lấy tên thôn đặt hàng đầu.

Để khuyến khích quan lại các cấp hoàn thành các nhiệm vụ được giao phó và nghiêm trị các trường hợp bỏ bê công việc, tham ô của công, ăn hối lộ cũng như lợi dụng địa vị ức hiếp cấp dưới, lừa gạt triều đình, Nhà nước đã áp dụng *chế độ thưởng phạt rất nghiêm khắc*. Chế độ thưởng phạt được áp dụng đối với quan lại và quân dân trên tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội, quân sự, kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục...

Các nhà nước phong kiến nói chung, nhà Nguyễn nói riêng luôn luôn coi trọng vấn đề luật pháp. Bộ hình chuyên theo dõi, kiểm tra việc thi hành pháp luật, thi hành các lệnh của nhà vua, đồng thời xét xử các trường hợp vi phạm pháp luật, bất kể là ai (tất nhiên trừ nhà vua ra). Ở đây không đề cập đến nội dung, tính chất của luật pháp, mà chỉ xem xét thái độ của Nhà nước, hay nói đúng hơn là các biện pháp của Nhà nước nhằm thi hành một cách có hiệu quả luật pháp hoặc các lệnh chỉ của nhà vua trong đời sống thực tế.

Năm 1826 Minh Mệnh định lệ thưởng phạt đối với quan lại trong việc xử án và nêu rõ: "Thưởng phạt khuyến răn là việc lớn của Nhà nước; đều là để thúc dục người lười mong cho thành công... Nếu không khuyến răn cho rõ ràng thì người mẫn cán lấy gì mà khuyến khích, người lười biếng lấy gì mà sợ hãi?... sẽ đến nỗi kẻ gian ác chậm bị giết, kẻ không tội bị họa lây" (7). Cách đặt vấn đề như trên rõ ràng mang ý nghĩa tích cực. Những quy định cụ thể như sau: Đối với các án mạng, ăn cướp, tranh địa giới... hạn trong ba tháng phải xử xong, quan thẩm án bỏ bê thì bị phạt. Các án ở huyện giải lên phủ, phủ xét 20 ngày phải giải lên trấn, trấn xét 20 ngày phải giải lên thành. Thành 20 ngày phải duyệt xong theo một kỳ hội tầu, không được quá hạn hai tháng. Nhà nào trái qui định trên đều chiếu luật "công văn bề trễ" xét nghị (8).

Năm 1827 Minh Mệnh lại định lệ khen thưởng quan lại, theo đó những người trong khi đương chức mà không có án xử bậy, không có việc trộm cắp xảy ra trong địa phương

mình quản lý, không thiếu tiền thóc thuê, không hao hụt gạo bạc trong kho, nhân dân trong hạt ngày càng sung túc, khởi sắc thì được chọn vào hạng dự xét để khen thưởng.

Năm 1849 Tự Đức chuẩn định lệ cách chức, bỏ tên trong sổ quan lại đối với các trường hợp phạm tội. Nếu phạm vào một trong mười điều ác (thập ác) thì bị cách chức đuổi về quê khai vào sổ đình, bỏ tên trong sổ làm quan, phạt tội lưu, tội đồ... tùy theo mức độ can phạm. Nếu phạm các tội khác mà tội danh không đáng bị cách chức thì có thể bị đuổi về quê làm hạng đình tráng chịu sai dịch, v.v... Quan xét hình luật mà bàn định tội danh công tư có ý hơn kém nặng nhẹ, luật bị phát giác thì theo luật nặng nghị xử.

Năm 1856 định lệ khảo sát công trạng của quan lại các cấp, xem xét rõ ràng các quan tỉnh, phủ, huyện người nào hiền tài mẫn cán, người nào lễ mễ hèn kém, cùng các nhà lại dưới quyền có tệ tham nhũng không, trong hạt có được bình yên không, ruộng đất có được mở mang không, nhân dân được đông đúc hay phiêu tán, lúa thóc được hay mất mùa..., trên cơ sở đó để lưu chức hay đổi đi nơi khác, giáng cấp hoặc thăng cấp, thậm chí bãi chức.

Trong lĩnh vực kiểm soát xã hội, những quy định về thưởng phạt cũng rất rõ ràng. Năm 1807 định rõ điều cấm về tội lậu đình, nếu bị phát giác thì bị phạt đòn 60 trượng, truy thu tiền 30 quan để thưởng cho người tố giác, ẩn lậu càng nhiều thì càng phạt nặng. Nếu ẩn lậu 60 đình trở lên thì xã trưởng cùng vợ con đều bị phạt tội lưu, người tố giác được miễn phí dịch suốt đời. Người dính lậu nếu có gia sản thì bị phạt 60 trượng, không có gia sản thì bị phạt 30 roi, ghi vào sổ chịu sai dịch. Xã trưởng nếu ẩn hối lộ của những người trên mà tang vật đến 300 quan thì bị xử tử và truy thu trả lại dân. Kẻ tố giác nếu không đủ số thì không được thưởng, nếu vu khống thì phải tội. Trong kinh vực kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp, việc thưởng phạt bằng biện pháp kinh tế và hành chính được áp dụng rất rộng rãi. Các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đều rất chú ý đến việc khai hoang phục hoá. Thời Minh Mệnh để khuyến khích việc khẩn hoang, Nhà nước mạnh dạn ban hành các quy định thưởng phạt thích đáng đối với quan lại các cấp, trong việc tổ chức nhân dân khai phá ruộng hoang. Nếu xã trưởng, lý trưởng tổ chức khai hoang được 20-50 mẫu ruộng thì được thưởng "ngân tiền phi long" lớn nhỏ mỗi thứ một đồng, cộng thêm 4 quan tiền; nếu khai hoang được 50-100 mẫu thì được thưởng "ngân tiền phi long" lớn nhỏ mỗi thứ 3 đồng, cộng thêm 10 quan tiền; từ 100-200 mẫu thì được thưởng "ngân tiền phi long" lớn nhỏ mỗi thứ 5 đồng, cộng thêm 18 quan tiền. Đối với chánh phó tổng, tri phủ, tri huyện cũng tùy theo số ruộng khai hoang được mà thưởng theo mức độ khác nhau. Với quan tỉnh, nếu khai hoang được 200 - 600 mẫu thì được thưởng kỷ lục một thứ; được 600 - 800 mẫu

thì được thưởng kỷ lục hai thứ, cộng thêm ba tháng lương; được trên 800 mẫu thì được thăng một cấp. Trong trường hợp ngược lại, mức phạt cũng rất nghiêm khắc. Với lý trưởng, nếu bỏ hoang từ 5 - 25 mẫu thì bị phạt 60 trượng; bỏ hoang trên 100 mẫu thì bị phạt 100 trượng và bị cách chức. Với tri phủ, tri huyện bỏ hoang từ 100 - 200 mẫu thì bị phạt 6 tháng lương, bỏ hoang trên 200 mẫu thì bị phạt 1 năm lương. Đối với quan tỉnh, nếu bỏ hoang dưới 1% ruộng đất bị phạt ba tháng lương.

Các qui định về mức thưởng phạt như trên là có thứ bậc rõ ràng. Đối tượng thưởng phạt là quan lại hành chính các cấp. Như vậy Nhà nước đã đồng thời áp dụng cả sức ép hành chính lẫn khuyến khích bằng quyền lợi kinh tế và chính trị để đẩy mạnh việc khai hoang.

Trên đây mới là qui định thưởng phạt với người đứng ra chiêu mộ (nguyên mộ). Với dân mộ, Nhà nước khuyến khích bằng cách tạm không thu tô thuế trong một thời gian nhất định, có thể là ba năm, 6 năm, 10 năm tùy từng địa phương và từng thời điểm cụ thể.

Để hạn chế các hậu quả tiêu cực do thói quen địa phương chủ nghĩa, gây bè kéo cánh, liên kết họ hàng gây ra, Nhà nước đã áp dụng *chế độ chuyển đổi thường xuyên địa bàn hoạt động của các quan lại cai trị các cấp*. Trong một đời làm quan, ít có người chỉ làm việc ở một địa phương. Việc chuyển đổi có thể là từ huyện này, tỉnh này sang một huyện và tỉnh khác lân cận, nhưng thường thì chuyển đi rất xa, có khi đang là tổng đốc, tuần phủ, án sát của một tỉnh ngoài Bắc bỗng bị chuyển chuyển vào tận Nam kỳ. Trong trường hợp có lệnh điều động của triều đình, nếu dân sở tại tha thiết giữ viên quan đó lại địa phương mình thì nhà vua sẽ xem xét. Ngoài ra quan lại không bao giờ được nhận chức ở quê nhà.

Một vấn đề quan trọng nữa trong chính sách sử dụng quan lại của nhà Nguyễn là *giới hạn tuổi tác*. Dưới thời phong kiến, Nhà nước vốn có thái độ kính trọng người già (quán điểm chữ kính là chủ nghĩa kính nghiệm), nhưng không phải vì thế mà coi nhẹ hiệu quả thực tế công việc nhiều hoặc ít khi có liên quan đến vấn đề tuổi tác. Năm 1826 Minh Mệnh bắt đầu định lệ các nha trong và ngoài kinh làm sách lý lịch các quan lại văn võ. Năm 1857 Tự Đức chuẩn định lệ quan viên văn võ đến tuổi 60 trở lên phải về hưu trước niên hạn. Trước đó năm 1854 đã có lệ cho các quan viên vì lý do sức khỏe (yếu, bệnh) hay không kham nổi công việc phải về hưu. Những trường hợp ngoại lệ là các quan lại cao cấp được nhà vua đặc ân giữ lại, có thể đến tuổi 70 hoặc hơn nữa, nhưng phải là những nhân vật tài cán hơn người, có uy tín cao trong triều và lập nhiều công huân trong quá trình đảm nhiệm các chức vụ quan trọng. Đối với các người đó, nếu xin nghỉ hưu thì nhà vua vẫn sẵn sàng vời vào triều

để nghe ý kiến của họ khi có việc cần thiết. Như vậy một mặt Nhà nước quy định rõ ràng về độ tuổi tại chức của quan lại, mặt khác cũng không cứng nhắc trong khi thực hiện, mà vẫn có những điểm mở để những nhân tài thực sự có thể phát huy tối đa năng lực của mình.

Vấn đề cuối cùng cần quan tâm là *thái độ của Nhà nước đối với các dân tộc thiểu số*. Để lôi kéo, tranh thủ các dân tộc thiểu số, các vua Nguyễn thường sử dụng hai biện pháp là phong chức tước và gả con gái cho các tù trưởng. Năm 1802, ngay khi mới giành được chính quyền, Gia Long đã tiến hành việc ban tước cho các thổ tù (thủ lĩnh các dân tộc miền núi), các chức tuyên uý sứ ở các địa phương, có người được phong đến tước quận công. Tuy nhiên việc thi hành "chính sách dân tộc" của triều Nguyễn không được khôn khéo và có hiệu quả cao như dưới thời Lý - Trần - Lê. Vì thế dưới triều Nguyễn các cuộc nổi dậy của người miền núi đã nổ ra khá quyết liệt ngay từ sớm.

Trên đây là những nét lớn trong chính sách của các nhà Nguyễn đối với vấn đề đào tạo và sử dụng nhân tài, hay nói rộng hơn là việc sử dụng con người vào các hoạt động xây dựng đất nước.

Nhưng có một vấn đề đặt ra là chính sách dùng người của nhà Nguyễn có những ưu điểm, mà sao triều Nguyễn vẫn ngày càng suy yếu, và sau đó chịu bất lực trước sức mạnh của chủ nghĩa tư bản phương Tây? Ở đây có rất nhiều yếu tố và nguyên nhân tác động, trong đó có vấn đề *hiệu quả thực tế của các chính sách của triều Nguyễn*. Việc thi hành và hiệu quả các chính sách đó lại phụ thuộc vào hàng loạt các yếu tố khác nhau. Để phát huy được tài năng và trí tuệ của nhân dân, Nhà nước trước hết phải là Nhà nước đại diện cho quyền lợi của đa số các tầng lớp nhân dân, của dân tộc. Đây là yếu tố có tính chất quyết định đầu tiên. Người Việt Nam có ý thức yêu nước và truyền thống dân tộc cao, vì thế mọi biểu hiện có ảnh hưởng phương hại đến quyền lợi dân tộc - dù ở mức độ nào, dưới hình thức gì - cũng sẽ không được sự ủng hộ của nhân dân, cũng như của những người tài giỏi trong nhân dân. Nhà Nguyễn ngày càng lún sâu vào con đường thoả hiệp với tư bản Pháp đã làm mất lòng tin trong dân chúng. Một lực lượng tài năng đáng kể của đất nước vì vậy đã không được huy động vào các hoạt động của Nhà nước để phục vụ lợi ích của dân tộc.

Mối quan hệ giữa quyền lợi của những kẻ cầm quyền và đa số các tầng lớp nhân dân cũng không được giả quyết tốt. Mức độ bóc lột của Nhà nước quá cao, và được thực hiện bằng những biện pháp quyết liệt làm cho Nhà nước dần dần mất hết chỗ dựa trong nhân dân, trở thành đối lập với nhân dân. Đó chính là nguy cơ sụp đổ của triều đình đang tới gần và không tránh khỏi.

Thứ ba là tài năng và nhân cách của những người đứng đầu Nhà nước cũng có ý nghĩa quan trọng. Vua tài - đức thì tập hợp được đông đảo những bề tôi tài giỏi, và biết đề ra những chính sách thích hợp, huy động được tối đa sức mạnh của toàn dân vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Từ giữa thế kỷ XIX trước hành động xâm lược của thực dân Pháp, vua Tự Đức và các đình thần đều tỏ ra bạc nhược và bất lực hoàn toàn. Tuy tiềm lực kinh tế của đất nước lúc bấy giờ đang ở trong tình trạng suy yếu, nhưng không phải không có cơ hội để chấn hưng, tạo sức mạnh để đương đầu với tàu đồng, đại bác phương Tây. Tiếc rằng Tự Đức đã không nhận thức ra vấn đề này và không đủ quả cảm để thực thi những cải cách do một số sĩ phu tiến bộ đề xuất. Tự Đức là người không phải không có lòng yêu nước, và cũng muốn đất nước thịnh vượng. Nhưng rõ ràng ông ta thiếu một khả năng cần thiết để nhận biết xu thế lịch sử và thiếu một bản lĩnh cầm lái của người đang giữ vận mệnh đất nước trong tay.

Bản thân các chính sách dùng người của nhà Nguyễn cũng có những hạn chế nhất định. Chế độ tuyển cử khắt khe đã làm cho không ít những người có năng lực nhưng không được đào tạo, tuyển dụng. Hơn nữa, nội dung đào tạo cũ kỹ, chế độ thi cử ngặt nghèo, kinh viện, chủ yếu tạo ra những sản phẩm cùng một khuôn đúc sẵn, giáo điều, những yếu tố năng động của cá nhân bị triệt bỏ. Thêm vào đó, phụ nữ - một lực lượng to lớn và quan trọng của dân tộc, trong đó không ít những tài năng thật sự lại không được tham gia các hoạt động quản lý và lãnh đạo đất nước.

Bốn nguyên nhân trên đây có thể coi là những bài học bước đầu rút ra từ chính sách dùng người của nhà Nguyễn. Trên thực tiễn đã khẳng định dân tộc ta không thiếu những người tài giỏi, nhân dân ta không thiếu tinh thần cần cù, thông minh và sáng tạo. Song vấn đề là ở chỗ những người cầm quyền phải có những chính sách đúng đắn, phù hợp để có thể quy tụ và huy động đến mức tối đa mọi tài năng và sức mạnh tinh thần và vật chất của dân tộc vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Để điều đó trở thành hiện thực thì tính chất của Nhà nước, phẩm chất, tài năng của những người đứng đầu đất nước cũng như

mối quan hệ giữa chính quyền với nhân dân, phải là những yếu tố quan trọng hàng đầu, có tính chất quyết định.

Chú thích:

1. Đại nam thực lục chính biên, tập III, Nxb Sử học, H, 1963, tr.78.
2. Sách đã dẫn, tập III tr. 78, tập IV, Nxb Sử học H, 1963, tr. 194; tập VI, Nxb Khoa học, H, 1963, Tập VII, Nxb Khoa học, H, 1964, tr. 29.
3. Sách đã dẫn, tập XXVII, Nxb Khoa học xã hội, H, 1972, tr. 280.
4. Sách đã dẫn, Thống kê từ tập III đến tập XXXVIII và Đại Nam hội điển sự lệ, bản dịch đánh máy, Tư liệu Viện thông tin khoa học xã hội.
5. Đại Nam thực lục chính biên, tập XXVI Nxb Khoa học xã hội, H, 1972, tr. 136-0137.
6. Xin tham khảo Vũ Văn Quân: Chế độ ruộng đất - kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, Luận án PTS Sử học, H, 1991 (Phòng tư liệu khoa Sử, trường Đại học tổng hợp Hà Nội).
7. Đại Nam thực lục chính biên, tập VIII, Nxb Khoa học, H, 1964, tr. 123-125.
8. Như trên.